

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật:

1.1. Giới thiệu chung về dự án, gói thầu:

- Dự toán mua sắm: Mua sắm vật tư phục vụ công tác SCTX cho Nhà máy điện PM3 và Nhà máy điện PM2.2 đợt 1/2026.
- Tên gói thầu: Cung cấp vật tư phục vụ công tác SCTX cho Nhà máy điện Phú Mỹ 3 và Nhà máy điện Phú Mỹ 2.2 đợt 1/2026.
- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP.
- Nguồn vốn: Vốn sản xuất kinh doanh của EVN.
- Phạm vi công việc: Cung cấp vật tư phục vụ công tác SCTX cho Nhà máy điện Phú Mỹ 3 và Nhà máy điện Phú Mỹ 2.2 đợt 1/2026 với số lượng như Mục 1.2 Chương này.
- Thời gian thực hiện gói thầu: Trong vòng 190 ngày, trong đó thời gian thực hiện hợp đồng trong vòng 160 ngày. Trong đó, thời gian giao hàng và chứng từ kèm theo đạt yêu cầu là:
 - + Các hạng mục vật tư bơm PAC số 2 (Hạng mục 1 đến 41): thời gian giao hàng 30 ngày.
 - + Các hạng mục vật tư lắp đường xả Vent cho đường ống hơi chính LBC (Hạng mục 42 đến 79): thời gian giao hàng 70 ngày.
 - + Máy bơm thả chìm (Hạng mục 80): thời gian giao hàng 160 ngày.
 - + Các hạng mục vật tư thay thế dầm đỡ, lan can và cầu thang nhà lọc gió Turbine khí GT31, GT32 (Hạng mục 81 đến 103): thời gian giao hàng 30 ngày.
- Địa điểm thực hiện: Nhà thầu phải chịu trách nhiệm bốc dỡ hàng khỏi phương tiện vận chuyển và giao hàng tại:
 - + Hạng mục 1 đến 80: tại Nhà máy điện Phú Mỹ 2.2, Địa chỉ: Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh.
 - + Hạng mục 81 đến 103: tại Nhà máy điện Phú Mỹ 3, Địa chỉ: Đường số 16, Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật:

Nhà thầu cung cấp hàng hóa đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật như sau:

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng
1	Bút xóa, màu trắng nét 1,2~2mm Thiên Long CP02	Cây	2
2	Giấy nhám 320	Tờ	10
3	Dung dịch Axetol	Lít	5
4	Gỗ lót Kích thước: 100x250x600 mm	Khúc	4
5	Ván ép: Kích thước: 5mmx1mx2m	Tấm	4
6	Keo Hylomar Universal Blue 80g/tuýp	Tuýp	4
7	Dung dịch vệ sinh cuộn dây động cơ Chesterton 273 (hoặc tương đương)	Lít	20
8	Sơn đỏ bình xịt cách điện 3M 1602 Hoặc Sprayon EL601	Chai	2
9	Dây kẽm phi 1 mm	Kg	2
10	Dây rút 6inch; 3.6x150mm; 1000 cái/bịch	Bịch	3
11	Dây rút nhựa 5x250	Bịch	2
12	Túi zipper; 220x320mm	Kg	3
13	Giấy nhám cuộn KAJ35 AA-180, kích thước: 8"x50 yard; Mountain Goat	Cuộn	1
14	Sơn phủ cách điện ELmotherm VA42 (20kg/thùng) (Bao gồm cả dung môi pha sơn)	Thùng	1
15	Keo silicon (X'trasseal- SN-504 Màu trắng sữa- (loại không ăn da) 300ml	Tuýp	10
16	Cao su tấm chịu dầu rộng 1,2m, dày 5mm	M	5
17	Cuộn nylon trong PE loại lớn Φ140x500mm	Cuộn	1
18	Keo Loctite 243 (50ml)	Chai	1
19	Mỡ chống dính Molykote 1400oC (0,5kg/hộp) (Loại P37)	Hộp	1
20	Thanh ren thép 8.8 + đai ốc + lông đèn M10x1000mm	Cây	4

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng
21	Thanh ren thép 8.8 + đai ốc + lông đèn M12x1000mm	Cây	4
22	Thanh ren thép 8.8 + đai ốc + lông đèn M16x1000mm	Cây	4
23	Thanh ren thép 8.8 + đai ốc + lông đèn M20x1000mm	Cây	4
24	Thanh ren thép 8.8 + đai ốc + lông đèn M24x1000mm	Cây	4
25	Đồng thanh đỏ 50x10x1000mm	Thanh	2
26	Nối ren trong đk 6mm (nối vào đuôi chồn và ty ren), mã: NTR6, vật liệu: Inox 304	Cái	4
27	Thanh ty ren thép M6 (02 mét/cây)	Cây	4
28	Cọ đuôi chồn bằng thau ø18mm (có ty ren)	Cái	5
29	Cọ đuôi chồn bằng nylon ø18mm (có ty ren)	Cái	10
30	Đá mài giấy nhám Ø125 12000v/p (độ nhám P880)	Lóc	1
31	Đá cắt Inox; 125x1x22.2mm	Viên	2
32	Chất tẩy sơn; EXPO	Hộp	1
33	Chén cước đánh rỉ: 125mm	Cái	1
34	Chèn tết Packing Type 2007 (Size 25,4 x 25,4 mm±10% (5kg=10 LBS)	Cuộn	1
35	Cao su tấm có sợi gia cường vật liệu EPDM dày 5mm, 1200x1200mm (cao su EPDM)	Tấm	1
36	Sơn xám bình xịt ATM A215 (400ml/chai)	Chai	10
37	Mỡ bôi trơn (Mobilux EP2) (bán thùng 16kg ko bán lẻ)	Kg	2
38	Mũi dao hợp kim TNMG160404 MA UE6020	Cái	10

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng
39	Keo dán Epoxy - Mã: Araldite AW 106 / HV953 - Quy cách: 1kg/set - Nhà sản xuất: HUNTSMAN	Bộ	5
40	Tấm phíp bakelite kích thước: 2000x11x0,5mm (Kích thước chính xác sẽ cung cấp sau khi đo thực tế)	Tấm	200
41	Tấm phíp bakelite kích thước: 2000x11x1mm (Kích thước chính xác sẽ cung cấp sau khi đo thực tế)	Tấm	200
42	Ống đúc DN50, SCH40, Vật liệu ASTM A335 GR P11 (6m/cây)	Cây	1
43	Ống đúc DN150, SCH40, Vật liệu ASTM A335 GR P11, (6m/cây)	Cây	1
44	Nồi giảm đồng tâm DN150 x DN50 SCH40; Vật liệu: ASTM A335 GR P11	Cái	1
45	Co thép đúc 90° (loại co dài) DN150, SCH40, ASTM A335 GR P11	cái	1
46	Co thép đúc 90° (loại co dài) DN50, SCH40, ASTM A335 GR P11	cái	4
47	Tê đều DN150; Vật liệu: ASTM A335 GR P11	cái	1
48	Tê đều DN50; Vật liệu: ASTM A335 GR P11	cái	1
49	Thép chữ U KT 100x50x5x7.5mm; Vật liệu thép CT3 (6m/cây)	Cây	3
50	Sơn chịu nhiệt Seamaster 6006	kg	5
51	Bảo ôn dạng ống size 2", ID: 60,3mm; Density: 120kg/m ³ ; Max. Temperature: 650 độ C; 01 mét/cây	cây	6

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng
52	Bảo ôn dạng ống size 6", ID: 168,3mm; Density: 120kg/m ³ ; Max. Temperature: 650 độ C; 01 mét/cây	cây	6
53	Tấm nhôm cuộn KT 1mx14m x0,4mm	cuộn	1
54	Van tay: PARALLEL SLIDE GATE VALVE 600 LBS, Item: GAT S 02 50 BWS: NSX Malbranque – Pháp.	cái	1
55	Đá cắt sunflex Ø125x22.23x1.6mm	viên	15
56	Đá mài sunflex Ø125x22.23x1.6mm	viên	10
57	Đá mài nhám sếp Ø125, 80A	viên	2
58	Băng keo nhựa màu xanh 50x20mm	cuộn	2
59	Băng keo giấy 50x20mm	cuộn	2
60	Kính mài tràm đầu	Cái	1
61	Găng tay hàn tig tay dài 2233	đôi	2
62	Găng tay đa dụng 3M, size L	đôi	2
63	Khẩu trang Asian mask	Cái	2
64	Chai thử nứt (Cleaner) SKC-S,300gr/450ml, Manaflux)	Chai	2
65	Chai thử nứt (Developer) SKD-S2, 300gr/450ml, Manaflux)	Chai	1
66	Chai thử nứt (Penetrant) SKL-SP1, 300gr/450ml, Manaflux)	Chai	1
67	Kim hàn tig Ø2,4 mm	hộp	1
68	Kẹp kim hàn tig, Ø2.4mm	cái	1
69	Sứ hàn tig (số 7)	cái	1
70	Béc hàn tig Ø2.4mm (ống đồng)	cái	2

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng
71	Béc cắt gió đá (Acetylen) KOIKE 102HC số 3	cái	2
72	Miếng kính đen lắp cho mo hàn kt:110x50x2mm, DIN	cái	2
73	Khay đựng sơn bằng nhựa Kt: 36 x 29 x 7.5 cm	cái	5
74	Chổi bông cỏ	cái	2
75	Vít bắn tôn đầu dù đuôi cá 2cm (1000con/bịch)	Bịch	2
76	Cọ lăn Việt Mỹ 6cm	cái	2
77	Que hàn tig 1CM, ER80S, Ø2.4mm	kg	10
78	Que hàn điện CMA 96, Ø3.2mm	kg	15
79	Silicon chịu nhiệt Apollo, 500ml/tuyp	kg	15
80	Máy bơm thả chìm hiệu FLYGT Model: CP 3060 MT 3~ 222 C/w: 2.4kW, 3x400V, 2820 rpm, IP 68, cấp cách điện H Kiểu bơm Thả chìm nước thải Guồng/Cánh/Trục Thép không rỉ. Đường kính họng xả 65mm	Cái	1
81	Ống thép đúc tròn mạ kẽm nhúng nóng Ø48.3x3.68mm, tiêu chuẩn ASTM A53 (06m/cây)	Cây	17
82	Ống thép đúc tròn mạ kẽm nhúng nóng Ø26.7x2.87mm, tiêu chuẩn ASTM A53 (06m/cây)	Cây	9
83	Thép la kích thước 100x3mm, thép mạ kẽm nhúng nóng (06m/cây)	Cây	9
84	Co đúc 900 cho ống thép mạ kẽm nhúng nóng Ø48.3mm, SCH40 (Cút thép hàn sch40 DN40 (D48))	cái	6

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng
85	Co đúc 900 cho ống thép mạ kẽm nhúng nóng Ø26.7mm, SCH40(Cút thép hàn sch40 DN40 (D48))	cái	6
86	Tấm mã thép nhúng nóng, kích thước:100x60x10	cái	40
87	Ống thép đúc tròn mạ kẽm nhúng nóng Ø48.3x3.68mm, tiêu chuẩn ASTM A53 (06m/cây)	Cây	11
88	Ống thép đúc tròn mạ kẽm nhúng nóng Ø26.7x2.87mm, tiêu chuẩn ASTM A53 (06m/cây)	Cây	7
89	Thép la kích thước 100x3mm, thép mạ kẽm nhúng nóng (06m/cây)	Cây	6
90	Co đúc 900 cho ống thép mạ kẽm nhúng nóng Ø48.3mm, SCH40 (Cút thép hàn sch40 DN40 (D48))	cái	4
91	Co đúc 900 cho ống thép mạ kẽm nhúng nóng Ø26.7mm, SCH40 (Cút thép hàn sch40 DN40 (D48))	cái	4
92	Tấm mã thép nhúng nóng, kích thước:100x60x10	cái	24
93	Bộ bulong + đai ốc + lông đèn M12x50, vật liệu: thép mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	130
94	Sơn mạ kẽm lạnh ZG400 (Zinc Guard 400) NSX/SX: EMONRA, Úc	Hộp	40
95	Dung môi pha sơn Thinner	Lít	20
96	Cọ sơn 3cm	Cái	30
97	Cọ lăn 10cm	Cái	50
98	Mũi khoan hợp kim Nachi Ø6mm, List 500 HSS	Cái	14
99	Mũi khoan hợp kim Nachi Ø14mm, List 500 HSS	Cái	8
100	Que hàn điện RB-26, Ø3.2mm Kobelco	Kg	20
101	Đá cắt sunflex Ø125x2.8x22.2mm	Viên	30

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng
102	Đá mài sunflex Ø125x6x22.2mm	Viên	20
103	Bàn chải sắt cán gỗ 7 hàng	Cái	15

Ghi chú: Nhà thầu cần lưu ý các nội dung sau:

- Hàng hoá nêu trên là loại hàng hóa mà Chủ đầu tư đang sử dụng. Nhà thầu có thể chào đúng loại hoặc tương đương hoặc tốt hơn loại yêu cầu nhưng phải đảm bảo phù hợp với yêu cầu sử dụng của Chủ đầu tư. Nhà thầu phải cung cấp tài liệu kỹ thuật, các chứng chỉ cần thiết, có bảng phân tích đặc tính kỹ thuật tương đương giữa mặt hàng yêu cầu và mặt hàng được chọn thay thế để chứng minh hàng do nhà thầu chào đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư bao gồm các điểm sau:
 - + Chức năng của hàng hóa tương đương.
 - + Môi trường, điều kiện làm việc của hàng hóa tương đương.
 - + Thông số kỹ thuật đặc trưng của hàng hóa tương đương ví dụ như: điện áp, kích thước lắp đặt, vật liệu, tuổi thọ...
- Hàng hóa có quy cách tương đương là hàng hóa có đặc tính kỹ thuật tương tự, có tính năng sử dụng tương đương với loại hàng hóa đã nêu.

1.3. Các yêu cầu khác:

1.3.1. Yêu cầu về chất lượng hàng hóa và tiêu chuẩn kỹ thuật:

Nhà thầu phải có cam kết đáp ứng hàng mới 100% theo tiêu chuẩn kỹ thuật của Nhà sản xuất.

1.3.2. Tính hợp lệ của hàng hoá:

- ❖ Về xuất xứ hàng hóa: Nhà thầu chào hàng hóa phải có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng. Xuất xứ được hiểu là Quốc gia (Nước) hoặc nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ. Trường hợp nhà thầu chào không có xuất xứ cụ thể E-HSDT của nhà thầu sẽ không đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Tiêu chuẩn đánh giá kỹ thuật của E-HSMT.
- ❖ Về nhãn hiệu, hãng sản xuất: Trường hợp hàng hóa chào không nêu rõ nhãn hiệu hoặc hãng sản xuất thì hàng hóa đó không đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 - Tiêu chuẩn đánh giá kỹ thuật của E-HSMT.

Đối với Hạng mục 39 (Keo dán Epoxy) còn hạn sử dụng ít nhất 6 tháng.

Đối với Hạng mục 34, 35, 54, 80 hàng hóa được coi là hợp lệ nếu có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, hợp pháp. Vì vậy, nhà thầu phải nêu rõ hàng hóa được chào hàng do hãng sản xuất nào cung cấp, nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa và cam kết cung cấp các chứng từ chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa trong trường hợp nhà thầu trúng thầu và ký hợp đồng cung cấp chính thức bao gồm:

- Tài liệu, bản vẽ kỹ thuật hoặc hướng dẫn sử dụng của hãng sản xuất. (nếu có)
- Chứng chỉ xuất xứ do cơ quan có thẩm quyền nước sản xuất/xuất khẩu cấp nếu là hàng nhập khẩu: Bản gốc hoặc bản liên 2 (bản đóng dấu “Copy” của cơ quan có thẩm quyền cấp).
- Chứng chỉ chất lượng (hoặc chứng chỉ khác có giá trị tương đương) do Nhà sản xuất/Văn phòng đại diện của Nhà sản xuất cấp: Bản gốc hoặc bản điện tử được phát hành hợp lệ.
- Tờ khai hải quan và bảng liệt kê chi tiết hàng hóa đính kèm, nếu là hàng nhập khẩu (bản photo không thể hiện giá trị hàng hóa, có thể hiện đầy đủ thông tin số tờ khai, có đóng dấu xác nhận của Nhà thầu).
- Chứng từ đã nộp thuế nhập khẩu và/hoặc thuế giá trị gia tăng do cơ quan chức năng phát hành (nếu có).
- Giấy bảo hành hàng hóa (bản gốc).

1.3.3. Bảo hành hàng hoá

- Thời gian bảo hành đối với các hạng mục yêu cầu bảo hành: Tối thiểu 12 tháng kể từ ngày có biên bản nghiệm thu hàng hóa đạt yêu cầu.
- Địa điểm bảo hành: Như địa điểm giao hàng tại Mục 1 Chương V.

Mục 2. Bản vẽ: Không áp dụng

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm : Không áp dụng.